

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Nhận thức tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với quản lý và sử dụng đất đai, UBND huyện Tư Nghĩa đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã góp phần quan trọng để huyện hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đặt ra.

Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 17/5/2022, Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 11/8/2022, Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022. Tuy nhiên, dựa trên nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện. UBND huyện xây dựng: **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tư Nghĩa (bổ sung)”** nhằm xác định lại diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch. Đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo đúng quy định.

1. Căn cứ pháp lý thực hiện:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tư Nghĩa;
- Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tư Nghĩa;

- Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tư Nghĩa;

- Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía đông giai đoạn 2021-2025 vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tư Nghĩa;

- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (bổ sung)

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa được phê duyệt theo quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Tư Nghĩa được phê duyệt theo quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 31/12/2022;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Tư Nghĩa được phê duyệt theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 17/5/2022;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Tư Nghĩa được phê duyệt theo quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 11/8/2022;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Tư Nghĩa được phê duyệt theo quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022;

- Nhu cầu sử dụng đất bổ sung năm 2022.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1 . Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên:

1.1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Tư Nghĩa là huyện đồng bằng cách trung tâm của tỉnh (Thành phố Quảng Ngãi) khoảng 5 km và cách Khu kinh tế Dung Quất 40 km về phía Nam, được giới hạn bởi sông Trà Khúc ở phía Bắc và sông Vệ ở phía Nam, có các giới cận:

- Phía Tây giáp : Huyện Sơn Hà.

- Phía Nam giáp : Huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.

- Phía Bắc giáp : Thành phố Quảng Ngãi và huyện Sơn Tịnh.
- Phía Đông giáp : Thành phố Quảng Ngãi và huyện Mộ Đức.

Với tuyến quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam chạy qua, đồng thời nằm trong vùng ảnh hưởng của Khu kinh tế Dung Quất và thành phố Quảng Ngãi, Tư Nghĩa có điều kiện thuận lợi cho việc khai thác những thế mạnh về tiềm năng đất đai, lao động, giao lưu trao đổi hàng hóa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài,... Tạo động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hoà nhập vào xu thế phát triển chung của tỉnh và khu vực miền Trung - Tây nguyên.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Tư Nghĩa có các loại địa hình như núi, gò đồi, đồng bằng. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và nghiêng dần xuống triền sông Trà Khúc với ba dạng địa hình chính:

- Dạng địa hình đồi núi trung bình ở phía Tây Nam của huyện, có độ cao từ 150 - 250 m, chiếm 23,80% tổng diện tích toàn huyện. Địa hình đồi núi cao có độ dốc tương đối lớn, lớp phủ thực vật kém nên khả năng xói mòn mạnh. Dạng địa hình này phân bố ở các xã Nghĩa Sơn và một phần ở xã Nghĩa Thắng, Nghĩa Thuận.

- Dạng địa hình đồi núi thấp phía Tây Bắc, có độ cao trung bình từ 15 - 25 m so với mực nước biển, chiếm 34,80% tổng diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thuận, Nghĩa Kỳ và Nghĩa Điền. Trong khu vực địa hình này có nhiều cánh đồng bằng nhỏ xen kẽ tạo điều kiện cho việc đa dạng hóa các loại hình sản xuất nông lâm nghiệp.

- Dạng địa hình đồng bằng nằm phía Đông Nam, có độ cao trung bình từ 2-5 m, chiếm 41,40% tổng diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã và thị trấn còn lại.

1.1.1.3. Khí hậu:

Huyện Tư Nghĩa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nền nhiệt độ cao (nhiệt độ trung bình ở đồng bằng là 25,9⁰C, vùng núi là 22,2⁰C) và ít biến động, mưa nhiều. Chế độ ánh sáng, mưa, ẩm phong phú gồm 2 tiểu vùng khí hậu là vùng đồng bằng và vùng núi. Nền nhiệt độ vùng núi thường thấp hơn vùng đồng bằng, thời gian xuất hiện sương mù ở vùng núi cũng muộn hơn vùng đồng bằng.

- Nhiệt độ: Các tháng có nhiệt độ cao nhất từ tháng 3 đến tháng 8 (cao nhất là các tháng 6, 7, 8). Nhiệt độ tối cao là 35-38⁰C. Nhiệt độ thấp nhất là khoảng 12,5⁰C vào tháng 11 đến tháng 12 và tháng 1 năm sau.

- Tổng số giờ nắng khoảng 2.343 giờ/năm.

- Lượng mưa trung bình năm ở đồng bằng là 2.772 mm, vùng núi là 2.850 mm và phân bố không đồng đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 70 - 80% tổng lượng mưa năm.

Bảng 1: Đặc điểm thời tiết, khí hậu huyện Tư Nghĩa

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đồng bằng	Vùng núi
1. Nhiệt độ trung bình	C	25,9	22,2
2. Lượng mưa trung bình	m	2.772	2.850
3. Lượng bốc hơi	m	1.220	1.210
4. Độ ẩm tương đối	%	83	85
5. Thời gian xuất hiện sương mù	Tháng	Tháng giêng - tháng ba	Tháng giêng - tháng tư

Nhìn chung, Tư Nghĩa có khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, số giờ nắng trong năm khá cao, thuận lợi cho phát triển nhiều loại cây trồng và vật nuôi. Tuy nhiên với lượng mưa lớn, lại tập trung theo mùa nên thường gây lũ lụt và ngập úng vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô, đất thường bị sa bồi ở khu vực đồng bằng và xói mòn rửa trôi ở khu vực đồi núi. Mặt khác, ảnh hưởng của các cơn bão từ Biển Đông đổ vào thường gây thiệt hại đến tính mạng và tài sản của nhân dân cũng như ảnh hưởng đến giao thông, thủy lợi và sản xuất nông - lâm - thủy sản.

1.1.1.4. Thủy văn:

Địa hình Tư Nghĩa tạo nên mạng lưới sông suối khá dày đặc phân bố đều trên khắp các vùng trong huyện.

Các sông chính trong huyện là: Sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Bàu Giang, sông Cây Bứa và các suối Đà Sơn, suối Tó, ... Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương Thạch Nham và hệ thống kênh mương nội đồng bổ sung và dự trữ nguồn nước ngọt rất quan trọng, đặc biệt là vào mùa khô hạn.

Tuy nhiên do sông suối chảy qua huyện ngắn, dốc, lòng hẹp và nông, nên không đủ lưu vực thoát nước nhanh, lượng nước chảy xiết gây xói lở, thường xảy ra lũ lụt và ngập úng vào mùa mưa.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên:

1.1.2.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả điều tra, khảo sát của Viện nghiên cứu quy hoạch nông nghiệp, nông thôn dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất lần đầu” năm 2021 thì huyện Tư Nghĩa gồm có 6 nhóm đất chính như sau:

* Nhóm cồn cát và bãi cát ven sông:

Được phân bố ven hạ lưu sông Trà Khúc, Sông Vệ thành từng dải ven bờ tập trung ở các xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, TT Sông Vệ.

Loại đất này được hình thành do sự lắng đọng của phù sa tại đầu nguồn Sông Vệ đổ về.

* Nhóm đất mặn ít trung bình: Loại đất này thuộc vùng cửa sông tiếp giáp với biển, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nước biển, chủ yếu ở xã Nghĩa Hòa.

* Nhóm đất phù sa (F1):

- Đất phù sa được bồi hàng năm (ký hiệu Pb)

Đất phù sa được bồi hàng năm được hình thành do sự bồi đắp của phù sa nhưng khác với các loại đất phù sa trong cùng nhóm là hàng năm do phân bố ở các bãi thấp ven sông nên vẫn bị ngập lụt, mỗi lần ngập lụt khi nước rút đi để lại một lượng phù sa. Lượng phù sa nhiều hay ít, lớp phủ dày hay mỏng phụ thuộc vào mức độ ngập lụt hàng năm và thời gian ngập lụt kéo dài. Tính chất vật lý cũng như hoá học của các đất phù sa không có sự khác biệt nhiều, đất có thành phần cơ giới nhẹ, tầng dày, độ phì tự nhiên khá, đất ít chua, độ bão hoà bazơ lớn. Đất chưa chịu ảnh hưởng của quá trình thoái hoá.

- Đất phù sa glây (Pg)

Đất phù sa glây cũng được hình thành do quá trình bồi tụ của phù sa sông nhưng do phân bố ở địa hình thấp hoặc trũng nên đọng nước quanh năm chủ yếu ở các xã như Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Mỹ.

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf)

Hình thành do sự bồi đắp của phù sa sông nhưng đã thoát ly quá trình bồi tụ, loại đất này đã chịu tác động của quá trình xói mòn, rửa trôi.

- Đất phù sa ngòi suối:

Hình thành do quá trình bồi tụ phù sa suối tạo thành những dải hẹp ven các suối ở các xã miền núi (Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng). Tuy nhiên do lòng suối nhỏ, khi mưa lớn, các bãi thấp bị ngập úng nhưng trong điều kiện tốc độ dòng chảy lớn, các vật liệu mịn bị cuốn theo dòng nước đi xa chỉ để lại vật

liệu thô, rất ít phần tử mịn như sét. Các phần tử thô như cát, mảnh đá, viên cuội là những sản phẩm của các đồi núi hay thềm cao xô xuống.

* Nhóm đất xám

- Đất xám trên đá mác ma axít và đá cát (Xa)

Đất được hình thành tại chỗ hay dốc tụ trên sản phẩm phong hóa của đá giàu thạch anh, nghèo sắt như granit, các loại đá cát như sa thạch, sạn kết, dăm cuội kết nhưng không còn mang đặc trưng của đất đỏ vàng và có màu xám hoặc xám hơi sáng là chủ đạo, không có tầng loang lổ đỏ vàng hoặc tầng glây ở độ sâu 0-125 cm.

- Đất xám bạc màu trên đá mác ma axít và đá cát (Ba)

Đất được hình thành tại chỗ hay dốc tụ trên sản phẩm phong hóa của đá giàu thạch anh, nghèo sắt như granit, đá cát nhưng không còn mang đặc trưng của đất đỏ vàng nên có màu xám sáng là chủ đạo, xuống các tầng sâu hơi xám, không có tầng loang lổ đỏ vàng hoặc tầng glây ở độ sâu 0-125 cm.

* Nhóm đất đỏ vàng

- Đất vàng đỏ trên đá granít (Fa)

Đất được hình thành trên đá mẹ granit. Đây là loại đá mác ma axít có hàm lượng SiO₂ cao với trên 60%, khi phong hoá cho đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ dày tầng đất mịn rất biến động trong điều kiện phân bố ở địa hình đồi núi dốc, đỉnh nhọn, chia cắt lớn nên đất chịu sự tác động mạnh của quá trình rửa trôi, xói mòn.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)

Đất được hình thành do quá trình phong hoá của sa thạch, quác zit, dăm cuội kết... có màu chủ đạo là vàng nhạt và mang đặc trưng của nhóm đất đỏ vàng nên khác biệt với đất xám. Thành phần cơ giới thường là cát pha hoặc thịt nhẹ. Tầng đất mỏng, kết cấu kém.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)

Đất được hình thành từ sản phẩm bồi tích của phù sa sông kỷ đệ tứ nhưng do biến động về địa chất nên những loại đất này thường có địa hình gò đồi, lượn sóng nhẹ. Đất có quá trình tích lũy sắt nhôm điển hình nên cũng có đặc trưng của nhóm đất đỏ vàng và màu chủ đạo là màu nâu vàng.

* Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:

Đất được hình thành tại chỗ do sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ khác nhau nhưng dưới tác động của xói mòn, rửa trôi hiện nay độ dày tầng đất

mịn chỉ còn nhỏ hơn 10 cm, dưới lớp đất mịn là đá được xếp vào đất xói mòn tro sỏi đá. Nhóm đất này tương ứng với nhóm đất tầng mỏng (Leptosols) của FAO/WRB. Tuy nhiên, cần lưu ý nhóm tầng mỏng của FAO/WRB bao gồm cả đất có tầng <30 cm.

Đất xói mòn tro sỏi đá là loại đất có vấn đề, phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau nhưng đa phần là đồi hoặc núi, không còn rừng, chủ yếu là cỏ, cây bụi.

1.1.2.2. Tài nguyên nước: Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của quốc gia.

* Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện Tư Nghĩa khá dồi dào được cung cấp bởi hệ thống các sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Bàn Giang, sông Cây Bứa và các suối Đà Sơn, suối Tó, kênh chính Nam chảy qua. Nguồn nước trên địa bàn huyện được điều tiết bởi kênh chính Nam cùng với việc đầu tư, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu nên cơ bản đã giải quyết được nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

* Nguồn nước ngầm:

Tư Nghĩa là nơi có nguồn nước khá phong phú, mực nước ngầm có độ sâu từ 2 - 4 m, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt nhân dân trong vùng.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng:

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 5.944,37 ha. Trong đó, rừng sản xuất có diện tích 3.427,57 ha, rừng phòng hộ có diện tích 2.516,8 ha.

Rừng phòng hộ hiện còn chủ yếu trên địa hình núi, độ dốc lớn. Trong rừng chủ yếu là cây lấy gỗ và củi, các loại cây đặc sản và động vật quý hiếm hầu như không còn. Thảm thực vật mỏng, chủ yếu là rừng tái sinh và tầng cây cỏ bụi.

Trong những năm qua huyện đã quan tâm thực hiện quản lý sử dụng đất rừng và giao đất trồng rừng cho người dân quản lý, chăm sóc nhằm tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân.

1.1.2.4 Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành vùng đất và con người Tư Nghĩa gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh Quảng Ngãi và vùng Nam Trung Bộ. Với

những nét văn hoá đặc sắc, các dân tộc sinh sống ở Tư Nghĩa đã tạo nên một nền văn hoá phong phú, đa dạng và đặc sắc.

Quảng Ngãi trước đây vốn là một trong những trung tâm tiếp nhận và truyền bá Phật giáo của miền Trung, vì vậy ở đây có nhiều ngôi chùa được xây dựng từ rất sớm mang những nét đặc trưng riêng của khu vực mà hiện nay còn tồn tại (Chùa Ông ở xã Nghĩa Hoà được xây dựng từ năm 1812), có ý nghĩa rất lớn về mặt lịch sử cũng như tôn giáo.

Với sự chiến đấu, hy sinh anh dũng của các anh hùng trong công cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc đã hình thành nên các địa danh như Hang quân giới ở xã Nghĩa Thọ, địa điểm 4 dũng sỹ diệt Mỹ ở xã Nghĩa Hiệp....

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tình hình kinh tế của huyện trong năm qua tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng lớn đến từ tình dịch bệnh và bão lũ xảy ra nên một số chỉ tiêu không đạt Nghị quyết HĐND đề ra.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất 9,6%, bằng 58% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Trong đó: công nghiệp, xây dựng tăng 19,3%; thương mại, dịch vụ tăng 0%; nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,0%.

Tổng giá trị sản xuất cả năm (*giá so sánh năm 2010*) ước đạt 13.706 tỷ đồng, bằng 93,9% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Trong đó: Công nghiệp, xây dựng: 6.995 tỷ đồng; Thương mại, dịch vụ: 5.055 tỷ đồng; Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 1.656 tỷ đồng.

Tổng giá trị sản xuất cả năm (*giá hiện hành*) ước đạt 17.587 tỷ đồng, bằng 94,1% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Trong đó: Công nghiệp, xây dựng: 9.039 tỷ đồng; Thương mại, dịch vụ: 6.286 tỷ đồng; Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 2.292 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, xây dựng chiếm 51,4%; Thương mại, dịch vụ, chiếm 35,7%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 12,9%.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:

1.2.2.1. Khu vực kinh tế Nông - Lâm nghiệp và Thủy sản:

Tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (*giá so sánh năm 2010*) cả năm ước thực hiện 1.346 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm trước, đạt 78,1% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

a) Trồng trọt

* Các loại cây đạt và vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết

- Cây lúa: Gieo cấy lúa với diện tích 7.816,2 ha, năng suất 65,5 tạ/ha, sản lượng 51.213,1 tấn, đạt 101,3% so với Nghị quyết HĐND huyện và Kế hoạch tỉnh giao.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng là 1.000 ha, năng suất 61,5 tạ/ha, sản lượng 6.150 tấn, đạt 100 % kế hoạch.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng 570 ha, năng suất 23,1 tạ/ha, sản lượng 1.317 tấn, đạt 105,5% so với kế hoạch.

- Cây đậu các loại: Diện tích gieo 235 ha, năng suất 19,6 tạ/ha, sản lượng 460 tấn, đạt 102,2% so với kế hoạch.

- Cây rau các loại: Diện tích gieo trồng là 1.360 ha, năng suất 195 tạ/ha, sản lượng 26.520 tấn, đạt 100,7% so với kế hoạch.

* Các loại cây chưa đạt so với chỉ tiêu Nghị quyết

- Cây mỳ: Diện tích cây mỳ đến nay đã trồng được là 880ha (trong đó: diện tích bị nhiễm bệnh là 414,00 ha, cụ thể: nhẹ 132 ha, trung bình 130, nặng 152 ha), năng suất 200 tạ/ha, sản lượng 17.600 ha, đạt 48,9% so với kế hoạch.

b) Chăn nuôi

Trong năm 2021, trên địa bàn huyện xảy ra bệnh dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò và long mồm, lở móng ở gia súc tại một số địa phương; các bệnh thông thường xảy ra ở vật nuôi và nhỏ lẻ tại các địa phương đã được bao vây dập tắt, không để lây lan diện rộng. Các bệnh nguy hiểm khác như tai xanh ở lợn, cúm gia cầm ổn định, không phát hiện ca bệnh nào. Tính đến thời điểm báo tổng số ca bệnh được phát hiện và tổ chức phòng trị là 3.828 ca. Tổng đàn gia súc ước đạt 102.950/112.850 con, đạt 91,2% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, trong đó: Đàn trâu 4.650 con, đàn bò 24.100 con, đàn lợn 74.200 con; Tổng đàn gia cầm khoảng 964.000 con.

c) Lâm nghiệp

UBND huyện đã ban hành một số văn bản chỉ đạo về công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng (gọi tắt là PCCCR) và quản lý lâm sản. Đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng, PCCCR và quản lý lâm sản năm 2020; triển khai nhiệm vụ năm 2021 trên địa bàn huyện (Hội nghị diễn ra vào ngày 10/6/2021). Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền tập trung về công tác quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và PCCCR trên địa bàn huyện; Kế hoạch tập huấn nghiệp vụ PCCCR

cho lực lượng chữa cháy rừng tại chỗ ở các xã có rừng trên địa bàn huyện. Đã tổ chức tuần tra 30 đợt, kiểm tra 20 đợt và truy quét 24 đợt.

- Tổng diện tích đất có rừng: 7.415,18 ha. Trong đó:
 - + Rừng trồng đã thành rừng: 5.161,53 ha (Rừng tự nhiên: 2.304,17 ha; Rừng trồng: 2.857,36 ha);
 - + Rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng: 2.253,65 ha.
- * Diện tích trồng rừng Qui hoạch 3 loại rừng: Rừng phòng hộ: 2.265 ha (100%); Rừng sản xuất: 3.520 ha (100%);
- Sản lượng gỗ khai thác: 50.707,2 ha (126,9%).

d) Thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 143,57/144 tấn, đạt 99,7% kế hoạch năm, giảm 49,18% so với cùng kỳ (143,5/282 tấn). Diện tích nuôi trồng 137,5/120 ha, đạt 114,6%. Nguyên nhân: Đợt 1, do vi khuẩn vibrio có trong môi trường ao nuôi, kết hợp thời tiết thay đổi đột ngột, mưa lớn vào ngày 6-7/4/2021 làm thay đổi môi trường ao nuôi. Đợt 2, thời tiết nắng nóng liên tục kéo dài, tôm bỏ ăn, chậm lớn, buộc nhiều hộ nuôi ở Nghĩa Hòa phải chịu lỗ thu hoạch sớm.

1.2.2.2. Khu vực Công nghiệp – Xây dựng:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (giá so sánh năm 2010) ước thực hiện cả năm 5.326 tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm trước, đạt 65,6% kế hoạch.

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện cả năm 2.112 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 5,4% so với năm trước, đạt 90,8% kế hoạch.

1.2.2.3. Khu vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

Giá trị thương mại, dịch vụ (giá so sánh năm 2010) ước thực hiện cả năm 5.390 tỷ đồng, tăng 1,4% so với năm trước, đạt 91,1% so với kế hoạch.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ ước thực hiện cả năm 4.406 tỷ đồng, tăng 5% so với năm trước, đạt 87,4% so với kế hoạch.

1.2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội:

Dân số trung bình huyện Tư Nghĩa năm 2020 là 128.895 người. Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, mật độ dân số bình quân toàn huyện là 628,76 người/km², đa số tập trung ở vùng đồng bằng. (theo số liệu Niên giám thống kê năm 2020 huyện Tư Nghĩa)

UBND huyện tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 như sau: thăm và tặng quà từ nguồn của Trung ương, tỉnh, huyện cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng; đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; đối tượng bảo trợ xã hội, với tổng kinh phí là 4.950.800.000 đồng (trong đó quà của huyện là 216.500.000 đồng). Tiếp nhận và cấp phát 2.593 suất quà bằng hiện vật của UBND tỉnh tặng cho các đối tượng người có công thuộc diện thụ hưởng. Cấp phát 23.400 kg gạo đỏ lửa cho các xã, thị trấn.

Tiếp nhận và tổ chức thăm tặng quà, chúc thọ người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn huyện với tổng kinh phí là 332.580.000 đồng và 406 suất quà.

Tổ chức mua và cấp các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc của 02 xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 gồm các mặt hàng bột ngọt, nước mắm, dầu ăn, kịp thời đến tay đối tượng với tổng kinh phí là 139.857.000 đồng.

Tổ chức các hoạt động nhân dịp kỷ niệm 74 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2021) như: thăm và tặng quà của Trung ương, tỉnh, huyện cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng với tổng kinh phí là 3.346.900.000 đồng (trong đó quà của huyện là 222.100.000 đồng).

Thực hiện gói hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ cho người lao động do ảnh hưởng dịch Covid-19. UBND huyện đã thực hiện hỗ trợ cho lao động ngừng việc và lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương với tổng kinh phí 138.010.000 đồng, cho 32 lao động (bao gồm lao động đang mang thai và nuôi con nhỏ dưới 6 tuổi).

Các chính sách cho đối tượng nghèo và bảo trợ xã hội được thực hiện đảm bảo chế độ, định mức và kịp thời. Nhờ vậy, đời sống của người dân từng bước được ổn định và nâng lên, công tác giảm nghèo tiếp tục phát huy hiệu quả.

Hoàn thành chương trình nhập số liệu giảm nghèo năm 2021.

1.2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Trong năm 2021 tình hình kinh tế - xã hội của huyện gặp không ít khó khăn, thách thức: Kinh tế có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng trưởng thấp do bị tác động rất lớn từ dịch bệnh Covid-19; dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người nông dân,... Tình trạng các cơ sở chăn nuôi, sản xuất kinh doanh xả thải gây ô nhiễm môi trường; một số vụ khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết kịp thời, dứt điểm; tình hình trật tự

an toàn giao thông, trật tự vận tải còn diễn biến phức tạp; công tác quản lý việc khai thác tài nguyên khoáng sản còn hạn chế,...

1.2.4.1. Một số tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

a) Về lĩnh vực kinh tế

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn, hạn chế, đặc biệt dưới tác động tiêu cực của dịch Covid-19, cụ thể:

- Số thu của một số lĩnh vực không đạt dự toán giao như: Thu thuế ngoài quốc doanh (chỉ đạt 75,1% dự toán); thu phí, lệ phí (chỉ đạt 81,8% dự toán); thu tiền thuê mặt đất, nước (chỉ đạt 87% dự toán); tiền sử dụng đất (chỉ đạt 80%).

- Sản xuất nông nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thiếu ổn định do tác động của dịch bệnh và giá cả thị trường. Ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do dịch tả lợn Châu Phi; bệnh lở mồm long móng, bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò xảy ra ở diện rộng.

- Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư một số mặt còn hạn chế, một số kiến nghị của doanh nghiệp chưa được giải quyết dứt điểm. Vướng mắc về cơ chế thu hồi đất, việc cho thuê đất chưa có sự thống nhất, số lượng hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng so với cùng kỳ.

- Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn bất cập, nhất là về quy hoạch, đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Vẫn còn xảy ra tình trạng khai thác trái phép một số loại khoáng sản như đất, cát, sỏi,... vấn đề vệ sinh môi trường liên quan đến vận chuyển, xử lý rác thải ở một số địa phương chưa được giải quyết dứt điểm; tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp.

- Công tác giải ngân nhìn chung vẫn còn chậm, nguyên nhân chính vẫn là vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 cũng đã gây khó khăn trong quá trình triển khai thi công.

b) Về lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân.

- Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, người lao động tạm ngừng công việc hoặc mất việc làm có nguy cơ tăng. Các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp nhiều khó khăn hơn, có nguy cơ tái nghèo cao và tăng tỷ lệ hộ nghèo trong thời gian tới.

- Nhiều sự kiện, hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch phải hủy hoặc điều

chính thời gian thực hiện.

1.2.4.2. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan: Thời tiết diễn biến khó lường, dịch bệnh gia súc như: Tả lợn Châu phi, lở mồm long móng, bệnh viêm da nổi cục ở trâu bò bùng phát; dịch bệnh Covid-19 diễn biến rất phức tạp. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc (*giá đất tái định cư, giá đất cụ thể*); một số người dân có sự trông chờ việc điều chỉnh chủ trương, so bì, khiếu nại; đây là nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến chậm tiến độ thi công các dự án trên địa bàn huyện.

- Nguyên nhân chủ quan: Kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, địa phương thực hiện chưa nghiêm; mối quan hệ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương thiếu đồng bộ, chưa nhịp nhàng nên thời gian thực hiện một số nhiệm vụ được giao còn kéo dài, hiệu quả chưa cao; một số cán bộ, công chức, viên chức, chưa chủ động tham mưu, thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (BỔ SUNG)

2.1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 17/5/2022, Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 và Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 với tổng số công trình là 70 công trình, dự án tương ứng với chỉ tiêu như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.560,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.538,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.964,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.899,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.481,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.022,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.516,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.423,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>435,06</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	96,33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,06
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,96
2.2	Đất an ninh	CAN	11,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.109,55
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	896,00
-	Đất thủy lợi	DTL	465,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,48
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,52
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	585,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,00
-	Đất chợ	DCH	4,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	45,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.146,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	915,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	293,70

2.2. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất 2022

- Danh mục công trình, dự án thu hồi đất bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tư Nghĩa: 02 công trình/31,50 ha;

2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Nhu cầu sử dụng đất được tổng hợp dựa trên Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 17/5/2022, Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 11/8/2022, Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 và danh mục công trình dự án bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2.3.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp là 15.509,14 ha, giảm 28,91 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 26/9/2022.

- Diện tích đất trồng lúa là 3.952,85 ha, giảm 11,76 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm là 4.465,15 ha, giảm 16,30 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.022,13 ha, giảm 0,84 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 96,32 ha,, giảm 0,01 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Các loại đất còn lại trong nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất không thay đổi so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.757,99 ha, tăng 28,93 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 87,98 ha, tăng 1,14 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022. (*Đất thương mại, dịch vụ trong 02 khu tái định cư*).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.120,12 ha, tăng 10,57 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

(*Xây dựng Công trình giáo dục, trạm xử lý nước thải trong 02 khu tái định cư*).

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 11,73 ha, tăng 0,27 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022. (*Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng trong Khu tái định cư đồng Bà Thơi, thôn An Hội Nam 2*).

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 49,06 ha, tăng 3,80 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022. (*Xây dựng các khu công viên, cây xanh trong 02 khu tái định cư*).

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 1.159,51 ha, tăng 12,62 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 915,49 ha, giảm 0,22 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 32,48 ha, tăng 0,75 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 (*Đất mặt nước trong Khu tái định cư đồng Bà Thoi, thôn An Hội Nam 2*)..

- Các loại đất còn lại trong nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất không thay đổi so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

2.3.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng là 293,68 ha giảm 0,02 ha so với Kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

2.5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm kế hoạch

Danh mục công trình bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện là 02 công trình với tổng diện tích 31,50 ha. Cụ thể:

- *Khu tái định cư đồng Bà Thoi, thôn An Hội Nam 2 phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 đoạn Quảng Ngãi -Hoài Nhơn với diện tích 20,50 ha, tại xã Nghĩa Kỳ;*

- *Khu tái định cư An Hội Bắc 1, thôn An Hội Bắc 1 phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 đoạn Quảng Ngãi -Hoài Nhơn với diện tích 11,0 ha, tại xã Nghĩa Kỳ.*

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 (BỔ SUNG)

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ Trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đầu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở để tăng nguồn thu ngân sách.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa chuyên sang sử dụng vào các mục đích khác theo đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả.

- Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải gắn lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư - hộ nông dân bị thu hồi đất trên quan điểm cùng có lợi, đảm bảo công bằng xã hội.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả. Kiên quyết thu hồi đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật đất đai.

- Đôn đốc chủ đầu tư tập trung nguồn nhân lực, vật lực xây dựng công trình, dự án đúng tiến độ sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất,...

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tư Nghĩa được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa được phê duyệt Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy, có thể đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các phòng ban, các dự án đầu tư, các dự án quy hoạch chuyên ngành và cân đối phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa phương đảm bảo chi tiết theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất. Do được tổng hợp đầy đủ các thông tin từ các cấp, các ngành, các phòng ban, đồng thời cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương và là căn cứ pháp lý để các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện thực hiện các công trình dự án theo quy định.

2. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện đạt kết quả tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu quản lý, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, UBND huyện Tư Nghĩa kính đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhằm đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn./.